

**CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT VÀNG GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT VÀNG GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAT VANG GROUP REAL ESTATE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAT VANG GROUP CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110906799

**3. Ngày thành lập:** 04/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Trại Lác, Thôn Đồng Bàng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936477786

Fax:

Email: datvang.bds@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản | 6820(Chính) |
| 2.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                | 6810        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                             | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                              | 4212        |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                       | 4222        |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                        | 4223        |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                         | 4229        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                           | 4292        |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                     | 4293        |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                | 4299        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                            | 4329        |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                   | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các toà nhà; Chôn chân trụ; Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái bao phủ toà nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng | 4390 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                         | 4659 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                              | 4663 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                       | 4799 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa<br>được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn về công nghệ khác                                                            | 7490 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học tự nhiên                                                                                               | 7211 |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                  | 7212 |
| 41. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động điều tra)                                                                                                          | 7320 |
| 42. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐOÀN DUY HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 09/10/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093005157

Ngày cấp: 19/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đoài, Xã Hòa Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt  
Nam

Địa chỉ liên lạc: S402, Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ  
Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN DUY HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 09/10/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093005157

Ngày cấp: 19/12/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đoài, Xã Hòa Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *S402, Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội